

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Tháng 7 năm 2022

M.S.C

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.928.811.953.768	12.154.579.338.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2.677.069.673.144	2.373.919.151.232
1. Tiền	111		1.806.148.263.594	1.517.057.001.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		870.921.409.550	856.862.149.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.058.811.961.509	6.185.695.700.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	468.838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	6.058.811.961.509	6.185.695.231.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.091.007.530.143	2.634.688.422.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.948.154.235.253	1.853.814.580.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	849.999.926.544	515.244.126.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	688.291.201.658	605.933.755.279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(398.630.400.112)	(343.132.605.742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.792.566.800	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	620.908.827.986	453.774.469.249
1. Hàng tồn kho	141		910.855.481.557	743.721.122.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.013.960.986	506.501.594.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	79.515.671.133	120.936.047.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.525.030.513	231.159.809.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	142.973.259.340	154.405.737.324
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.887.128.475.764	14.098.812.951.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531.037.461.004	512.129.621.236
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	364.425.930.000	361.975.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	141.994.700.123	125.537.110.355
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.826.959.866.449	10.091.860.153.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	9.084.256.814.540	9.370.754.173.970
- Nguyên giá	222		30.885.694.529.306	31.316.535.244.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.801.437.714.766)	(21.945.781.070.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	33.082.000.000	7.616.000.000
- Nguyên giá	225		35.700.000.000	9.520.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.618.000.000)	(1.904.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	709.621.051.909	713.489.979.529
- Nguyên giá	228		930.751.386.233	922.856.923.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.130.334.324)	(209.366.943.918)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	514.179.501.170	534.390.152.457
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.567.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(282.387.796.341)	(262.177.145.054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	628.693.181.885	755.573.618.904
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.532.984.505	38.277.258.744
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		590.160.197.380	717.296.360.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.2	1.909.791.135.590	1.795.330.588.765
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.517.482.992.088	1.397.987.118.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.172.278.281	422.448.278.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28.864.134.779)	(25.104.807.765)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		476.467.329.666	409.528.816.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	447.895.166.238	381.189.331.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	28.516.759.428	28.228.676.672
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.815.940.429.532	26.253.392.289.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.686.292.872.894	14.810.192.919.480
I. Nợ ngắn hạn	310		8.815.381.251.651	9.626.998.127.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.295.071.631.128	1.299.353.804.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.227.828.849	87.129.342.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	374.270.746.310	231.332.901.029
4. Phải trả người lao động	314		424.475.711.726	574.369.984.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.053.540.008.558	2.124.289.438.652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	82.414.125.918	41.207.505.033
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	1.977.968.290.878	1.908.409.399.350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	2.289.458.868.316	3.239.939.728.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.871.500.000	26.591.925.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.082.539.968	94.374.097.480
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.870.911.621.243	5.183.194.792.381
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	15.667.333.302	15.667.333.302
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	42.864.416.084	44.145.656.088
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.396.548.942.182	2.383.023.105.453
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	1.927.721.649.033	2.250.021.945.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	488.109.280.642	490.336.752.012
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.129.647.556.638	11.443.199.369.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.19	13.129.647.556.638	11.443.199.369.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.281.027.742	16.830.416.168
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.625.512.249.702	1.045.000.690.481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.651.073	7.656.282.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(928.718.470.238)	(1.872.916.305.719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.606.734.482.843)	(4.064.363.537.951)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.678.016.012.605	2.191.447.232.232
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.017.663.670.915	3.835.733.859.341
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.815.940.429.532	26.253.392.289.413

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.964.758.847.428	3.431.613.863.336	7.228.816.393.078	6.062.573.618.538
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	413.942.667	148.959.817	454.327.772	735.786.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.964.344.904.761	3.431.464.903.519	7.228.362.065.306	6.061.837.831.978
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.719.474.473.187	2.451.962.250.897	5.085.304.985.178	4.507.363.223.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.244.870.431.574	979.502.652.622	2.143.057.080.128	1.554.474.608.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	188.423.168.094	163.826.148.548	275.428.280.055	317.336.505.795
7. Chi phí tài chính	22	4.5	119.060.764.158	142.964.625.792	241.311.894.397	275.857.457.251
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.836.012.504	139.546.263.555	216.512.567.460	256.936.319.193
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		34.841.019.354	40.506.739.492	74.534.074.039	81.011.468.462
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	40.188.864.743	21.916.829.708	70.156.732.694	42.500.249.484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	276.949.004.834	215.431.893.805	515.134.328.748	416.661.344.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.031.935.985.287	803.522.191.357	1.666.416.478.383	1.217.803.531.287
12. Thu nhập khác	31	4.8	616.541.718.207	112.193.956.211	763.586.503.227	132.610.483.872
13. Chi phí khác	32	4.9	28.076.000.293	61.399.269.322	35.168.419.696	64.923.878.008
14. Lợi nhuận khác	40		588.465.717.914	50.794.686.889	728.418.083.531	67.686.605.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.620.401.703.201	854.316.878.246	2.394.834.561.914	1.285.490.137.151
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	184.631.036.723	116.981.060.449	274.146.746.593	206.040.630.262
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	1.427.647.215	865.543.635	(2.514.687.461)	1.720.538.493
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.434.343.019.263	736.470.274.162	2.123.202.502.782	1.077.728.968.396
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		1.123.753.549.172	384.018.282.798	1.678.016.012.605	676.862.894.987
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		310.589.470.091	352.451.991.364	445.186.490.177	400.866.073.409

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.620.401.703.201	854.316.878.246	2.394.834.561.914	1.285.490.137.151
2. Điều chỉnh cho các khoản		(133.095.573.079)	82.384.680.694	72.827.925.945	420.696.555.664
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	325.643.680.747	338.999.441.841	650.481.180.009	664.887.048.665
- Các khoản dự phòng	03	19.770.025.843	(19.896.084.825)	44.809.914.687	(1.871.571.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(44.746.076.195)	(19.456.516.407)	(67.984.844.610)	(23.395.233.510)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(473.288.516.799)	(368.081.598.396)	(687.996.521.476)	(475.860.007.654)
- Chi phí lãi vay	06	97.633.831.004	138.819.438.481	199.605.715.189	256.936.319.193
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(58.108.517.679)	12.000.000.000	(66.087.517.854)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.487.306.130.122	936.701.558.940	2.467.662.487.859	1.706.186.692.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	294.317.221.684	(106.805.563.370)	(255.290.295.946)	(266.717.296.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.253.173.292)	(349.004.143)	(160.283.923.797)	(27.533.248.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(826.709.672.315)	200.854.901.131	(548.248.223.115)	422.013.232.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.276.671.978	(5.321.442.364)	(31.630.119.358)	(39.445.536.784)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	7.287.077.592	0	7.287.077.592	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.304.927.483)	(56.096.009.522)	(25.639.117.944)	(68.214.351.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.464.111.901)	(66.077.989.871)	(157.144.660.227)	(113.009.911.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.663.613.890)	(3.151.598.993)	240.496.196	139.760.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(70.590.961.155)	(60.014.314.198)	(110.375.163.776)	(88.781.161.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	775.200.641.340	839.740.537.610	1.186.578.557.484	1.524.638.179.444

Quý 2 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/9/2006, Tổng công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/6/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/8/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/8/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/7/2010. Từ ngày 18/8/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Những tháng đầu năm 2022, thị trường vận tải biển vẫn duy trì đà phục hồi. Theo đó, doanh thu hoạt động vận tải biển tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty. Quý 2 năm 2022, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là 1.620 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước là 854 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và 41 công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp,
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 30/06/2022, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

- Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền mặt	17.982.162.584	15.852.631.675
- Tiền gửi ngân hàng	1.788.166.101.010	1.501.204.369.654
- Các khoản tương đương tiền	870.921.409.550	856.862.149.903
Cộng	2.677.069.673.144	2.373.919.151.232

Tại ngày 30/6/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 870.921.409.550 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.058.811.961.509	6.185.695.231.536
Cộng	6.058.811.961.509	6.185.695.231.536

Tại ngày 30/6/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.058.811.961.509 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết	30/6/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	30.542.017.517	50,00%	50,00%	35.516.591.625
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	512.592.618.439	36,55%	50,00%	429.277.354.190
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	399.363.493.694	38,54%	50,00%	391.841.481.625
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	25.790.763.718	49,00%	49,00%	24.297.422.005
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	38.138.967.058	33,49%	33,49%	37.088.769.263
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	11.544.214.651	26,46%	26,46%	2.759.089.090
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	25.277.973.733	49,00%	49,00%	22.731.633.929
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.904.869.971	10,21%	20,00%	5.008.534.433
Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.395.855.782	12,29%	24,11%	6.395.855.782
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.211.293.387	23,69%	46,45%	19.543.083.477
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	1.593.912.727	18,36%	36,00%	2.017.654.356
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.764.079.719	12,54%	22,12%	8.422.928.572
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.474.311.495	21,49%	37,89%	5.474.311.495
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.270.941.696	18,36%	36,00%	5.581.924.660
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	31.040.683.513	32,73%	50,00%	30.576.374.907
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	20.574.344.177	13,74%	21,00%	25.050.053.937
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	203.085.461.966	46,28%	50,00%	172.920.574.638
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	22.475.425.547	42,21%	45,60%	22.443.998.008
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.825.530.918	18,62%	20,12%	4.118.529.011
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	25.389.095.416	38,48%	40,53%	36.660.629.615
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	25.389.095.416	28,25%	30,52%	30.472.776.325
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	13.552.854.338	35,92%	38,81%	13.734.713.104
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	23.607.141.705	33,83%	45,10%	25.510.387.963
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	24.002.555.221	27,00%	36,00%	24.316.234.668
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.222.496.302	46,74%	47,19%	6.405.235.081
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	9.320.976.490	15,00%	20,00%	9.320.976.490
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	12.632.017.492	-	-	-
Cộng			1.517.482.992.089			1.397.987.118.249

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/6/2022			01/01/2022		
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		415.172.115.998	87.853.484.000	(24.104.807.765)	416.448.115.998	182.824.265.000	(24.104.807.765)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.382.385.188	83.361.421.000	-	49.382.382.188	182.824.265.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(23.000.024.475)
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Các khoản đầu tư khác		14.194.306.808		(1.104.783.290)	15.470.309.808		(1.104.783.290)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283		(1.000.000.000)	6.000.162.283	6.000.912.000	(1.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	4.492.063.000	-	2.593.162.283	6.000.912.000	-
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
Cộng		421.172.278.281	87.853.484.000	(25.104.807.765)	422.448.278.281	188.825.177.000	(25.104.807.765)

3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	43.096.493.293	18.290.882.799
- Wan hai lines ltd	18.318.376.726	10.668.816.888
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.292.219.369	7.969.212.862
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	78.218.111.207
- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	287.316.934.578	248.001.101.217
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.355.723	21.977.044.420
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	46.146.667.897	42.637.213.077
- Cavalier Enterprise, UAE	16.553.535.284	16.263.923.316
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	13.779.955.629	11.240.665.629
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	13.321.855.130	11.453.766.974
- SITC Container Lines Co.LTD	47.235.378.834	43.920.500.425
- Maersk A/S	46.318.850.954	16.577.101.526
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	13.571.393.273	12.639.326.829
- Công ty cổ phần Tiếp vận HP	29.661.838.702	12.031.424.468
- Công ty CP Đại lý vận tải biển Hoàng Long	14.774.400.000	5.550.720.000
- UNIPEC Singapore Pte Ltd	19.240.620.462	6.150.229.166
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.232.377.248.192	1.290.224.539.290
Cộng	1.948.154.235.253	1.853.814.580.093

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	11.682.050.384	11.682.050.384
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	327.767.097.600	20.586.858.600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	11.814.300.010	11.814.300.010
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	14.195.438.340	11.743.920.177
- Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Vinh	17.654.291.577	13.532.293.911
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Các đối tượng khác	140.968.480.835	119.966.435.438
Cộng	849.999.926.544	515.244.126.318

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

Phải thu về cho vay dài hạn	31/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP-PSA (*)	364.425.930.000	361.975.680.000
Cộng	364.425.930.000	361.975.680.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phải thu từ cổ phần hóa	29.137.413.831	29.137.413.831
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	13.079.606.418	12.142.606.418
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.976.513.233	29.750.144.448
- Tạm ứng cho nhân viên	33.131.034.803	29.515.451.221
- Các khoản chi hộ	34.449.122.837	31.338.247.005
- Phải thu về lãi tiền gửi	79.608.019.835	111.091.866.821
- Phải thu về lãi cho vay	38.070.670.753	36.150.780.832
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	3.742.991.503	9.589.142.116
- Phải thu khác	451.095.828.445	317.218.102.587
Cộng	688.291.201.658	605.933.755.279

Phải thu dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	59.655.840.207	62.652.424.238
- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	328.100.000	328.100.000
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.855.650.029	50.855.650.029
- Các khoản phải thu khác	31.155.109.887	11.700.936.088
Cộng	141.994.700.123	125.537.110.355

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	544.440.110.392	391.571.739.986
- Công cụ, dụng cụ	26.029.402.507	20.955.497.725
- Chi phí SXKD dở dang	13.416.746.344	7.923.944.127
- Hàng hóa (*)	326.969.222.314	323.269.940.982
Cộng	910.855.481.557	743.721.122.820

(*) Hàng hóa tại ngày 30/6/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong
- Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 10.344.180.852 VND.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phí bảo hiểm	11.879.996.739	27.079.223.212
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	21.534.525.634	19.097.188.115
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	22.313.773.257	20.210.673.474
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.741.731.032	54.548.962.750
Cộng	79.515.671.133	120.936.047.551

Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Lợi thế kinh doanh	1.613.818.474	1.618.836.874
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.973.533.143	4.212.519.297
- Tiền thuê đất trả trước	81.955.448.366	84.088.409.070
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	283.086.485.761	225.623.890.690
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.048.952.235	48.469.362.413
- Chi phí trả trước hoạt động	7.762.895.048	9.487.982.840
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.292.664.780	7.688.330.666
Cộng	447.895.166.238	381.189.331.850

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2022	8.773.415.607.609	2.753.919.571.590	19.548.917.622.424	186.526.735.272	53.755.707.430	31.316.535.244.325
- Tăng trong kỳ	229.520.275.715	35.020.265.336	68.862.827.453	6.948.338.275	1.099.780.001	341.451.486.780
+ Mua sắm mới	11.799.385.980	34.009.897.688	55.849.221.962	6.892.398.275	1.099.780.001	109.650.683.906
+ Chuyển từ XDCB	217.720.889.735	1.010.367.648	12.866.383.267	-	-	231.597.640.650
+ Tăng khác	-	-	147.222.224	55.940.000	-	203.162.224
- Giảm trong kỳ	1.776.487.215	1.433.693.585	767.891.956.414	1.134.610.039	55.454.546	772.292.201.799
+ Thanh lý, nhượng bán	1.742.345.923	1.375.634.585	767.936.047.323	1.134.610.039	55.454.546	772.244.092.416
+ Giảm khác	34.141.292	58.059.000	44.090.909	-	-	48.109.383
- Tại ngày 30/06/2022	9.001.159.396.109	2.787.506.143.341	18.849.888.493.463	192.340.463.508	54.800.032.885	30.885.694.529.306
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2022	4.880.826.830.301	1.975.217.632.806	14.922.162.563.455	131.420.818.475	36.153.225.318	21.945.781.070.355
- Tăng do khấu hao trong kỳ	117.589.220.360	60.302.343.888	431.219.455.557	7.043.895.011	1.961.143.138	618.116.057.954
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	1.562.424.488	1.258.809.887	758.492.205.490	1.090.519.132	55.454.546	762.459.413.543
+ Thanh lý, nhượng bán	1.562.424.488	1.200.750.887	758.492.205.490	1.090.519.132	55.454.546	762.401.354.543
+ Giảm khác	-	58.059.000	-	-	-	58.059.000
- Tại ngày 30/06/2022	4.996.853.626.173	2.034.261.166.807	14.594.889.813.522	137.374.194.356	38.058.913.910	21.801.437.714.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2022	3.892.588.777.308	778.701.938.784	4.626.755.058.969	55.105.916.797	17.602.482.112	9.370.754.173.970
- Tại ngày 30/06/2022	4.004.305.769.936	753.244.976.534	4.254.998.679.941	54.966.269.152	16.741.118.975	9.084.256.814.540

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	808.044.918.719	100.313.283.417	351.898.800	14.146.822.511	922.856.923.447
- Tăng trong kỳ	-	7.894.462.786	-	-	7.894.462.786
+ Mua sắm mới	-	836.616.000	-	-	836.616.000
+ Chuyển từ XD CB	-	5.303.301.331	-	-	5.303.301.331
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2022	808.044.918.719	108.207.746.203	351.898.800	14.146.822.511	930.751.386.233
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	129.055.742.928	65.821.051.137	351.898.800	14.138.251.053	209.366.943.918
- Tăng do khấu hao trong kỳ	7.380.035.070	4.382.402.956	-	952.380	11.763.390.406
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2022	136.435.777.998	70.203.454.093	351.898.800	14.139.203.433	221.130.334.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	678.989.175.791	34.492.232.280	-	8.571.458	713.489.979.529
- Tại ngày 30/06/2022	671.609.140.721	38.004.292.110	-	7.619.078	709.621.051.909

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2022	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	42.195.496.233	219.384.298.403	597.350.418	-	262.177.145.054
- Tăng do khấu hao trong kỳ	3.066.056.010	17.114.727.757	29.867.520	-	20.210.651.287
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2022	45.261.552.243	236.499.026.160	627.217.938	-	282.387.796.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	213.602.029.575	318.577.926.320	2.210.196.562	-	534.390.152.457
- Tại ngày 30/06/2022	210.535.973.565	301.463.198.563	2.180.329.042	-	514.179.501.170

3.12. Tài sản dở dang

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.532.984.505	38.277.258.744
Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Mua sắm khác	9.212.342.928	10.249.519.456
- Xây dựng cơ bản	580.947.854.452	706.354.418.726
+ Dự án ICD Phước Long	1.298.444.768	1.136.495.114
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.056.298.628	36.056.298.628
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.599.651.258	12.599.651.258
+ Dự án Cảng Cái Lân	31.772.489.587	30.764.267.059
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	281.589.187.610	243.675.456.065
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	16.551.064.423	13.857.428.059
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	14.570.130.142	14.570.130.142
+ Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	8.389.012.954	224.100.034.153
+ Dự án duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến Cảng Quy Nhơn	9.555.796.916	5.076.760.180
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	4.529.692.109	3.667.392.109
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	11.595.610.626	11.516.445.171
+ Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cẩu quay	7.636.150.745	7.636.150.745
+ Dự án khác	57.806.557.729	14.700.143.086
- Sửa chữa lớn	-	692.421.978
Cộng	590.160.197.380	717.296.360.160

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	84.682.110.576	90.877.193.376
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
- Phải trả đối tượng khác	1.112.500.598.925	1.110.587.689.555

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2022 (VND)	Số đã thực nộp trong 6 tháng đầu năm 2022 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 30/6/2022 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 30/6/2022 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	99.139.958	26.699.955.107	106.113.335.911	109.849.298.390	99.139.958	22.963.992.628
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	109.060.849	123.365.880	14.305.031	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.967.119.430	109.190.560.443	271.767.451.094	160.557.705.299	8.317.814.692	212.979.152.021
4. Thuế thu nhập cá nhân	3.003.473.673	8.285.507.946	47.830.499.388	56.750.857.875	5.840.771.548	4.210.112.961
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	134.336.004.263	77.311.614.206	107.636.014.684	49.866.079.459	128.532.170.644	131.372.597.180
6. Các loại thuế khác	-	9.845.263.327	26.030.417.837	33.125.023.945	137.390.467	2.744.891.520
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	113.886.302	145.553.302	31.667.000	-
Cộng	154.405.737.324	231.332.901.029	559.600.666.065	410.417.884.150	142.973.259.340	374.270.746.310

3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Chi phí lãi vay	1.844.418.556.739	2.013.559.717.682
- Trích trước chi phí sửa chữa	80.948.333.333	3.293.863.560
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	77.352.339.153	52.296.714.005
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	10.854.651.241	10.854.651.241
- Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.592.267.143	16.674.325.955
- Thuế nhà đất phải trả	334.846.020	2.828.256.660
- Chi phí phải trả khác	23.039.014.929	24.781.909.549
Cộng	2.053.540.008.558	2.124.289.438.652

Chi phí phải trả dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.167.333.302
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	15.667.333.302	15.667.333.302

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***3.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	18.412.515.721	9.536.698.904
- Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	59.925.765.927	31.072.272.120
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	3.245.369.850	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	830.474.420	598.534.009
Cộng	82.414.125.918	41.207.505.033

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	3.070.260.000	4.351.500.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.794.156.084	39.794.156.088
Cộng	42.864.416.084	44.145.656.088

3.17. Phải trả khác

Phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	16.984.405.818	7.342.121.615
- Phải trả về cổ phần hóa	47.444.932.823	185.293.847.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.863.883.572	25.350.932.987
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.321.134.946	12.994.674.012
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.203.337.370.899	1.157.483.841.164
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	235.792.956.391	143.079.666.412
- Phải trả các đối tượng khác	318.155.638.530	356.864.315.737
Cộng	1.977.968.290.878	1.908.409.399.350

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

Phải trả dài hạn khác	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.037.277.218	62.168.528.466
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	54.227.299.993	54.227.299.993
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Phải trả lãi vay các Ngân hàng	7.229.163.358	9.874.262.994
UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
Phải trả các đối tượng khác	17.378.512.905	1.076.325.292
Cộng	2.396.548.942.182	2.383.023.105.453

Trong đó: *Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

3.18. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	187.299.003.963	185.009.153.295
- Vay đối tượng khác	53.200.000.000	48.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.048.959.864.353	3.006.130.575.438
Cộng	2.289.458.868.316	3.239.939.728.733

Dài hạn	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.000.282.722.521	1.229.808.754.866
- Vay ODA	561.626.996.512	616.924.972.414
- Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	365.811.930.000	363.361.680.000
- Vay đối tượng khác		39.926.538.246
Cộng	1.927.721.649.033	2.250.021.945.526

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.19. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.872.916.305.719)	3.835.733.859.341	11.443.199.369.933
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.678.016.012.605	445.186.490.177	2.123.202.502.782
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(164.846.765.885)	(37.770.334.174)	(202.617.100.059)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	568.971.411.240	-	(568.971.411.240)	(108.127.720.642)	(108.127.720.642)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.243.019.789)	(120.243.019.789)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	11.540.147.981	-	-	2.884.396.002	14.424.543.983
- Giảm khác	-	-	-	-	12.549.388.426	-	7.641.631.145	-	-	20.191.019.571
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	4.281.027.742	1.625.512.249.702	14.651.073	(928.718.470.238)	4.017.663.670.915	13.129.647.556.638

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	1.698.990.698.446	1.072.974.722.672	2.928.713.101.920	1.762.761.774.356
- Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	2.017.178.440.325	2.175.267.927.260	3.888.515.056.938	3.948.928.761.463
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	28.427.118.755	96.835.601.797	52.938.430.989	125.986.647.551
- Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	5.715.781.457	822.222.277	7.728.699.132	2.324.923.115
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	70.720.086.217	6.942.673.761	108.064.402.207	54.964.746.923
- Doanh thu bán hàng	143.726.722.228	78.596.556.098	242.856.701.892	167.432.605.659
Cộng	3.964.758.847.428	3.431.613.863.336	7.228.816.393.078	6.062.573.618.538

Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2022 là 413.942.667 VND, lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 là 454.327.772 VND.

4.3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.038.764.071.573	811.874.501.017	1.889.162.401.432	1.488.588.714.717
- Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.457.341.777.294	1.464.723.063.031	2.833.290.840.871	2.722.988.155.459
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	17.934.531.307	96.607.039.219	32.942.839.331	110.675.465.363
- Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	5.284.318.773	699.448.960	7.248.449.252	2.067.684.475
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	58.672.491.697	(6.062.881.945)	87.240.522.759	35.813.686.908
- Giá vốn bán hàng	141.477.282.543	92.274.857.615	235.419.931.533	155.383.293.687
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(8.153.777.000)	0	(8.153.777.000)
Cộng	2.719.474.473.187	2.451.962.250.897	5.085.304.985.178	4.507.363.223.609

Trong đó: Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.4. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.761.430.260	80.667.495.689	148.524.426.648	126.270.140.483
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	111.892.463.999	933.012	134.436.117.173
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.645.452.293	13.686.629.348	19.794.813.593	36.334.563.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	33.537.213.772	11.892.216.557	54.671.087.500	11.892.216.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	39.347.546.728	24.430.841.705	52.305.421.613	27.476.446.772
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.525.041	(78.743.498.750)	131.597.689	(19.072.979.017)
Cộng	188.423.168.094	163.826.148.548	275.428.280.055	317.336.505.795

Trong đó: *Doanh thu tài chính là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

4.5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	105.836.012.504	139.546.263.555	216.512.567.460	256.936.319.193
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	16.147.744	0	16.147.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	7.264.911.353	(1.873.423.868)	18.815.603.942	14.143.445.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.960.067.380	4.081.213.262	1.960.067.380	4.081.213.262
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	3.759.327.014	730.292.824	3.759.327.014	(189.707.176)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	240.445.907	464.132.275	264.328.601	870.039.024
Cộng	119.060.764.158	142.964.625.792	241.311.894.397	275.857.457.251

4.6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên	2.452.945.328	1.685.689.276	4.705.433.923	3.452.419.558
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	0	0	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.506.727	98.207.394	121.013.454	110.591.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.473.242.643	15.589.730.799	41.068.509.620	20.865.181.412
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.435.873.584	0	2.520.717.122	
- Chi phí khác bằng tiền	10.766.296.461	4.543.202.239	21.741.058.575	18.072.056.709
Cộng	40.188.864.743	21.916.829.708	70.156.732.694	42.500.249.484

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	144.016.932.708	134.518.410.988	273.246.682.113	242.032.472.645
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	4.540.329.122	7.904.253.649	16.314.438.650	11.346.373.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.755.715.961	10.210.966.852	16.600.216.044	19.215.659.466
- Thuế, phí và lệ phí	8.522.239.669	5.932.532.091	12.379.455.305	10.006.505.716
- Chi phí dự phòng	34.890.022.182	20.419.672.233	56.004.226.026	20.844.822.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.105.758.463	14.211.437.382	35.902.430.480	41.775.665.827
- Chi phí khác bằng tiền	54.118.006.729	22.234.620.610	104.686.880.130	71.439.844.454
Cộng	276.949.004.834	215.431.893.805	515.134.328.748	416.661.344.604

4.8. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.312.550.932	94.042.152.447	147.845.195.463	98.067.594.354
- Thu nhập từ tiền thương của các hợp đồng kinh tế		0		
- Tiền phạt thu được	58.361.160	0	183.528.617	
- Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng (*)	151.454.484.810	12.767.043.813	151.454.484.810	24.767.043.813
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.700.051.931	518.563.943	3.764.587.475	1.917.059.094
- Chênh lệch từ mua bán nợ với DATC (**)	449.258.005.850	0	449.258.005.850	
- Các khoản thu nhập khác	1.758.263.524	4.866.196.008	11.080.701.012	7.858.786.611
Cộng	616.541.718.207	112.193.956.211	763.586.503.227	132.610.483.872

(*) ghi nhận thu nhập khác do việc cơ cấu nợ tại các ngân hàng thương mại (trong đó Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam là 90.104.476.700 VND và Công ty cổ phần Vận tải biển Vinasship là 61.350.008.110 VND)

(**) ghi nhận thu nhập khác do xử lý nợ qua DATC tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông là 449.258.005.850 VND

4.9. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	236.667.636	0	236.667.636	243.728.901
- Các khoản bị phạt	19.917.400	0	31.923.700	
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	2.860.020	62.962.117	28.466.872	68.635.243
- Ủng hộ Quỹ phòng, chống Covid-19		48.469.226.261	0	48.469.226.261
- Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	4.533.953.841	8.018.541.504	8.738.189.524	8.018.541.504
- Các khoản khác	23.282.601.396	4.848.539.440	26.133.171.964	8.123.746.099
Cộng	28.076.000.293	61.399.269.322	35.168.419.696	64.923.878.008

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi tiết	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)	6 tháng đầu năm 2022 (VND)	6 tháng đầu năm 2021 (VND)
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	26.182.898.957	26.741.776.961	38.428.874.720	43.783.627.507
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	51.799.435.247	47.965.180.497	91.472.903.721	89.990.469.334
- Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	15.127.633.617	14.628.442.929	31.327.604.733	29.488.913.009
- Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.743.846.149	20.652.695.126	10.099.494.239	28.834.504.123
- Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.025.000.000	3.666.726.246	2.337.302.936	6.191.726.246
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.624.961.605	457.036.801	2.989.721.067	2.031.286.538
- Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	0	0	4.598.113	
- Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	51.550.924.679	0	51.550.924.679	
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	27.984.395.271	32.827.941	37.894.622.192	43.639.919
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.764.969.295	1.757.212.678	6.349.465.799	4.055.396.376
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	498.469.436	447.031.480	1.018.469.436	770.007.678
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	18.010.895	587.838.667	216.960.147	762.477.286
- Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	310.491.572	44.291.123	455.804.811	88.582.246
Cộng	184.631.036.723	116.981.060.449	274.146.746.593	206.040.630.262

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/6/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.516.759.428	28.228.676.672
Cộng	28.516.759.428	28.228.676.672

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	488.109.280.642	490.336.752.012
Cộng	488.109.280.642	490.336.752.012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo khế ước thông thường.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2022:	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Doanh thu bán hàng		44.894.727.448	91.455.365.620
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	118.360.002	236.720.004
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.533.358	83.066.716
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	23.913.123.538	50.118.363.747
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.976.975.215	5.953.950.430
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	220.090.909	440.181.818
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.379.576.428	8.816.630.177
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.706.345.963	3.036.775.326
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.380.974.571	3.202.445.790
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.489.600.525	2.922.475.109
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	8.668.146.939	16.644.756.503
Mua hàng hóa dịch vụ		38.688.586.925	79.245.748.933
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	245.211.042
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	296.412.726	592.825.452
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	15.173.800
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	589.478.184	2.461.754.723
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	115.582.331	231.164.662
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	946.083.530	1.892.167.060
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.054.487.990	6.108.975.980
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	58.791.852	117.583.704
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.049.663.883	4.351.672.314
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	16.398.011.755	34.249.949.679
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	15.180.074.674	28.979.270.517
Cổ tức được nhận		16.177.053.668	16.177.053.668
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.614.167.668	1.614.167.668
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.915.886.000	2.915.886.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.267.000.000	3.267.000.000
Lãi cho vay		628.079.853	1.143.889.683
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	628.079.853	1.143.889.683

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan-hệ	30/06/2022 (VND)
Phải thu khách hàng		312.202.854.179
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	19.497.239
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.666.910
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	288.718.158.279
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	777.574.559
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.381.968.556
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.725.253.378
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	13.779.955.629
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.754.779.629
Cho vay		114.518.250.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	114.518.250.000
Phải thu khác		295.135.435.037
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	150.000.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	286.867.693.531
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.636.943.603
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	216.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	1.230.000.000
Phải trả người bán		24.752.512.973
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	422.754.387
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	5.579.156
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	84.414.727
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	126.749.938
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.150.296.453
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.213.636.994
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.657.307.030
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.091.774.288

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2022 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	181.152.746
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	178.294.857
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	162.851.720
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	162.851.720
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	158.432.920
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	152.228.335
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	240.989.935
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	154.864.120
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	103.690.244
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	155.290.244

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh lũy kế cùng kỳ năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**TRƯỞNG BAN TCKT****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh